



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ LVA**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 1 - 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 3 - 4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 5
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 6 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.914.166.830	21.629.346.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.794.564.217	556.731.749
1. Tiền	111	5	1.794.564.217	556.731.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.233.033.668	5.648.984.270
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	5.458.828.852	5.812.230.640
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(225.795.184)	(163.246.370)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.030.893.384	515.253.214
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.995.467.354	141.535.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.997.700.000	77.517.433
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	37.726.030	296.200.052
IV. Hàng tồn kho	140	10	20.268.047.165	14.827.740.588
1. Hàng tồn kho	141		20.768.381.337	14.827.740.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(500.334.172)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		587.628.396	80.636.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	372.508.100	80.636.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		215.120.296	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.291.266.110	4.752.173.247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.310.674.124	4.563.735.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.175.081.465	3.482.247.658
- Nguyên giá	222		5.801.046.845	6.209.913.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.625.965.380)	(2.727.666.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.135.592.659	1.081.487.458
- Nguyên giá	228		1.681.266.805	1.566.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(545.674.146)	(484.779.347)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.636.364	99.636.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.636.364	99.636.364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		880.955.622	88.801.767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	880.955.622	88.801.767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		42.205.432.940	26.381.519.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.057.487.782	2.561.353.741
I. Nợ ngắn hạn	310		15.027.487.782	2.531.353.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.654.271.545	1.591.648.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	78.468.311	36.072.799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.052.508.437	157.951.319
4. Phải trả người lao động	314		835.757.502	730.858.140
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	605.326.288	1.133.997
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	8.801.155.699	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	13.688.981
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.b	30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.147.945.158	23.820.166.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	27.147.945.158	23.820.166.212
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	19.999.340.000	19.999.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.999.340.000	19.999.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	363.351.953	363.351.953
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	258.207.741	179.928.732
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	6.472.751.383	3.277.545.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.089.675.906	1.713.015.349
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.383.075.477	1.564.530.178
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	20	54.294.081	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.205.432.940	26.381.519.953



Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - B,
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	17.127.862.347	5.847.209.975	106.815.349.939	90.913.712.674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	133.128.006	73.097.106	806.163.753	219.852.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		16.994.734.341	5.774.112.869	106.009.186.186	90.693.860.478
4. Giá vốn hàng bán	11	23	12.317.789.643	4.415.729.868	93.383.609.568	80.676.602.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.676.944.698	1.358.383.001	12.625.576.618	10.017.258.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.657.171.936	738.902.662	2.214.919.383	1.086.086.648
7. Chi phí tài chính	22	25	373.511.823	26.332.535	465.506.451	119.570.007
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23					148.667.613
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26.a	2.333.949.095	1.188.968.849	7.177.216.766	6.230.396.992
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	664.961.102	566.832.538	2.690.702.207	2.655.713.477
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.961.694.614	315.151.741	4.507.070.577	2.097.664.602

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

12.	Thu nhập khác	31	27	8.947.316	2.709.658	23.609.221	3.111.074
13.	Chi phí khác	32	28	95.379.434	1.655.476	239.485.476	79.582.961
14.	Lợi nhuận khác	40		(86.432.118)	1.054.182	(215.876.255)	(76.471.887)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.875.262.496	316.205.923	4.291.194.322	2.021.192.715
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	579.292.523	70.555.179	903.824.764	456.662.537
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.295.969.973	245.650.744	3.387.369.558	1.564.530.178
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		2.296.811.224	860.330.402	3.383.075.477	1.564.530.178
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(841.251)	-	4.294.081	-
21.	Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	70	30	1.148	123	1.694	782
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.148	123	1.694	782



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trương Thanh Minh

Phạm Thị Thu Phương

Phạm Thị Thu Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.291.194.322	2.021.192.715
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11;12	378.467.621	380.707.128
- Các khoản dự phòng	03		562.882.986	(196.510.562)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	6.193.904	(10.009.133)
- Chi phí lãi vay	06	25	91.619.141	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		5.330.357.974	2.195.380.148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.840.760.466)	(203.210.900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.940.640.749)	(1.800.991.112)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể				
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.213.729.366	(236.938.498)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.084.025.070)	(31.701.793)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		353.401.788	166.022.577
- Tiền lãi vay đã trả	14		(91.619.141)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(408.886.807)	(474.302.956)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(123.279.593)	(179.198.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.591.722.698)	(564.941.299)
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.150.367.949)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(50.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	128.767.416	10.009.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.021.600.533)	10.009.133
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		50.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	8.801.155.699	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.851.155.699	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.237.832.468	(554.932.166)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	556.731.749	1.111.663.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.794.564.217	556.731.749



Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Long An, là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/12/2024 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Hoạt động tư vấn quản lý; Kinh doanh thương mại.

1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện cơ cấu lại hoạt động kinh doanh, chuyển giao hoạt động kinh doanh sách và thiết bị trường học cho Công ty con là Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có Công ty con nào bị loại bỏ khỏi quá trình hợp nhất.

Công ty có 01 Công ty con và 01 đơn vị trực thuộc:

Công ty con: Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An.

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An;
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 99,5%.

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh TP Hồ Chí Minh – Công ty CP Thương mại và Dịch vụ LVA

- Địa chỉ: 805 Phạm Văn Đồng, P. Linh Đông, TP Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	5 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%;
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với các mặt hàng này theo Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	146.632.766	93.074.559
Tiền gửi ngân hàng	1.647.931.451	460.357.190
Tiền đang chuyển	-	3.300.000
Cộng	1.794.564.217	556.731.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP ĐT&XD Thủy Lợi L.Đông(LHC)	1.000	74.974.900	(3.574.900)	-	-	-
- Công ty CP Công trình GT VT Quảng Nam (QTC)	152.800	2.198.387.668	-	1.666.305.960	(27.005.960)	-
- Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng (VDL)	20.800	249.849.600	(249.600)	3.616.033.540	-	-
- Công ty CP Thương mại XNK Thiên Nam (TNA)	719.800	2.935.616.684	(221.970.684)	139.940.730	-	62.271.400
- Công ty CP Sông Đà 505 (S55)	-	-	-	127.397.000	(16.997.000)	5.764.000.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	-	-	-	48.000.000	(15.300.000)	72.900.000
- Công ty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn (FRM)	-	-	-	194.989.200	(103.249.200)	-
- Công ty CP Sách TBTH TP.Hồ Chí Minh (STC)	-	-	-	17.650.000	-	25.200.000
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM)	-	-	-	1.914.210	(694.210)	1.440.000
Cộng		5.458.828.852	(225.795.184)	5.812.230.640	(163.246.370)	5.925.811.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Nguyễn Minh Tuấn	438.988.788	-
Trần Mai Trang	340.519.788	-
Hộ kinh doanh Lê Văn Anh Fashion	260.000.000	-
Các đối tượng khác	955.958.778	141.535.729
Cộng	1.995.467.354	141.535.729

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Intercons (Bên liên quan) (*)	4.890.000.000	-
Công ty CP Thẩm định giá Thành Đô	10.000.000	10.000.000
Bkinternational	795.227.500	-
One M Global Co.,Ltd	1.302.413.500	-
Các đối tượng khác	59.000	67.517.433
Cộng	6.997.700.000	77.517.433

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Intercons theo hợp đồng thi công xây dựng số 0401/LBE-IC/2024 ngày 04/01/2024 và các phụ lục hợp đồng về thi công xây dựng văn phòng (Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Intercons là người có quan hệ gia đình mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty).

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	35.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	2.726.030	-	2.200.000	-
Các khoản khác	-	-	294.000.052	-
Cộng	37.726.030	-	296.200.052	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	20.768.381.337	(500.334.172)	14.827.740.588	-
Cộng	20.768.381.337	(500.334.172)	14.827.740.588	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/09/2024.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.383.330.962	356.791.733	1.469.791.110	-	6.209.913.805
Mua sắm trong kỳ	10.967.281	17.546.268	72.894.400	43.960.000	145.367.949
Thanh lý, nhượng bán	264.953.639	-	-	-	264.953.639
Giảm trong kỳ	289.281.270	-	-	-	289.281.270
Số cuối kỳ	3.840.063.334	374.338.001	1.542.685.510	43.960.000	5.801.046.845
	3.928.406.419	220.719.355	738.517.756		
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.794.197.453	148.663.199	784.805.495	-	2.727.666.147
Khấu hao trong kỳ	162.475.180	31.231.557	121.928.063	1.938.022	317.572.822
Giảm trong kỳ	289.281.270	-	-	-	289.281.270
Thanh lý, nhượng bán	129.992.319	-	-	-	129.992.319
Số cuối kỳ	1.537.399.044	179.894.756	906.733.558	1.938.022	2.625.965.380
	1.625.742.129	26.276.110	102.565.804		
Giá trị còn lại		(153.618.646)			
Số đầu kỳ	2.589.133.509	208.128.534	684.985.615	-	3.482.247.658
Số cuối kỳ	2.302.664.290	194.443.245	635.951.952	42.021.978	3.175.081.465

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023 đã chấp nhận giao các Bất động sản của Công ty cho Công ty con là Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn bàn giao: 10 năm kể từ ngày bàn giao. Theo đó, ngày 31/12/2023, Công ty đã tiến hành bàn giao các tài sản sau cho Công ty con:

- Nhà làm việc tại địa chỉ số 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An.
- Nhà làm việc tại địa chỉ số 109 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
Mua trong kỳ	-	115.000.000	115.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.410.266.805	271.000.000	1.681.266.805
Khấu hao			
Số đầu kỳ	434.404.347	50.375.000	484.779.347
Khấu hao trong kỳ	28.217.712	32.677.087	60.894.799
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	462.622.059	83.052.087	545.674.146
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	975.862.458	105.625.000	1.081.487.458
Số cuối kỳ	947.644.746	187.947.913	1.135.592.659

(*) Quyền sử dụng 903,3 m2 đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2058. Mục đích: mở cửa hàng sách, thiết bị trường học. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện bàn giao cho Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An (Công ty con) để quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn bàn giao: 10 năm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	48.706.259	12.297.879
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	-	15.583.323
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác	323.801.841	52.755.683
Cộng	372.508.100	80.636.885

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	339.596.765	57.768.434
Chi phí trả trước khác	541.358.857	31.033.333
Cộng	880.955.622	88.801.767

14. Phải trả người bán ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2024	01/01/2024
Hộ kinh doanh Tô Thị Thùy Linh	1.045.249.000	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nga HBT	360.000.000	-
CT TNHH MTV Trường Tiến Long An	298.068.821	-
CT TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Thanh Niên	274.022.521	-
CT CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	202.278.407	-
Các đối tượng khác	1.474.652.796	1.591.648.505
Cộng	3.654.271.545	1.591.648.505

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trường THCS Thi Văn Tám	6.343.000	-
Trường Mẫu Giáo Sao Mai	5.497.846	-
Các đối tượng khác	66.627.465	36.072.799
Cộng	78.468.311	36.072.799

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	62.635.890	2.123.015.745	1.719.957.374	-	465.694.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	70.555.178	903.824.764	408.886.807	-	565.493.135
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.760.251	53.481.062	56.920.272	-	21.321.041
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	41.769.533	41.769.533	-	-
Thuế môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	60.342.970	60.342.970	-	-
Cộng	-	157.951.319	3.193.434.074	2.298.876.956	-	1.052.508.437

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	-	1.133.997
Ông Trần Việt Thắng	375.000.000	-
Ông Trương Thanh Minh	99.750.000	-
Phải trả giao hàng tiết kiệm	130.576.288	-
Cộng	605.326.288	1.133.997

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Công ty CP Chứng khoán Kafi	-	5.384.989.511	5.353.833.798	31.155.713
- Ông Trần Nghĩa Tâm	-	8.546.000.000	7.226.000.000	1.320.000.000
- Bà Trần Thị Bưởi	-	7.449.999.986	-	7.449.999.986
Cộng	-	21.380.989.497	12.579.833.798	8.801.155.699

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	11.000.000.000	3.850.797.710	3.346.488.559	4.248.488.866
Tăng trong năm	8.999.340.000	-	107.242.215	1.564.530.178
Giảm trong năm	-	3.487.445.757	3.273.802.042	2.535.473.517
Số dư tại 31/12/2023	19.999.340.000	363.351.953	179.928.732	3.277.545.527
Số dư tại 01/01/2024	19.999.340.000	363.351.953	179.928.732	3.277.545.527
Tăng trong kỳ	-	-	78.279.009	3.383.075.477
Giảm trong kỳ	-	-	-	187.869.621
Số dư tại 31/12/2024	19.999.340.000	363.351.953	258.207.741	6.472.751.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.934	1.999.934
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2024	01/01/2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.277.545.527	4.248.488.866
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	3.383.075.477	1.564.530.178
Phân phối lợi nhuận	187.869.621	2.535.473.517
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	187.869.621	2.535.473.517
- Trích quỹ đầu tư phát triển	78.279.009	107.242.215
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	109.590.612	150.139.101
- Chia cổ tức	-	2.278.092.201
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.472.751.383	3.277.545.527

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/NQ-STBTH ngày 30/03/2024.

20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	31/12/2024	01/01/2024
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	54.294.081	-
- Tặng tại ngày góp vốn	50.000.000	-
- Tặng từ kết quả kinh doanh	4.294.081	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Cộng	54.294.081	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Doanh thu mỹ phẩm và quần áo	11.689.085.778	
Doanh thu Sách giáo khoa và sách tham khảo	1.600.500.146	1.995.512.666
Doanh thu thiết bị giáo dục	956.709.220	994.958.942
Doanh thu khác	2.881.567.203	2.856.738.367
Cộng	17.127.862.347	5.847.209.975

22. Giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Hàng bán bị trả lại	133.128.006	73.097.106
Cộng	133.128.006	73.097.106

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Giá vốn mỹ phẩm và quần áo	7.195.501.732	-
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	1.423.613.557	1.699.619.413
Giá vốn thiết bị giáo dục	721.301.411	772.011.148
Giá vốn khác	2.477.038.771	1.944.099.307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	500.334.172	-
Cộng	12.317.789.643	4.415.729.868

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	652.172	174.812
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.420.000	-
Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	533.409.587	738.727.850
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	978.352.677	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.337.500	-
Cộng	1.657.171.936	738.902.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí lãi vay	91.619.141	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	225.795.184	13.460.000
Chi phí tài chính khác	56.097.498	12.872.535
Cộng	373.511.823	26.332.535

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí nhân công	540.054.418	521.782.310
Chi phí khác	1.793.894.677	667.186.539
Cộng	2.333.949.095	1.188.968.849

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí nhân công	256.414.056	211.779.211
Các khoản khác	408.547.046	355.053.327
Cộng	664.961.102	566.832.538

27. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	8.788.507	1.478.617
Thu nhập khác	158.809	1.231.041
Cộng	8.947.316	2.709.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	302.394	1.635.502
Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	14.624.412	19.974
Các khoản khác	80.452.628	-
Cộng	95.379.434	1.655.476

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.387.369.558	1.564.530.178
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(109.517.112)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	109.517.112
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.387.369.558	1.455.013.066
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.934	1.999.934
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.694	782



Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương